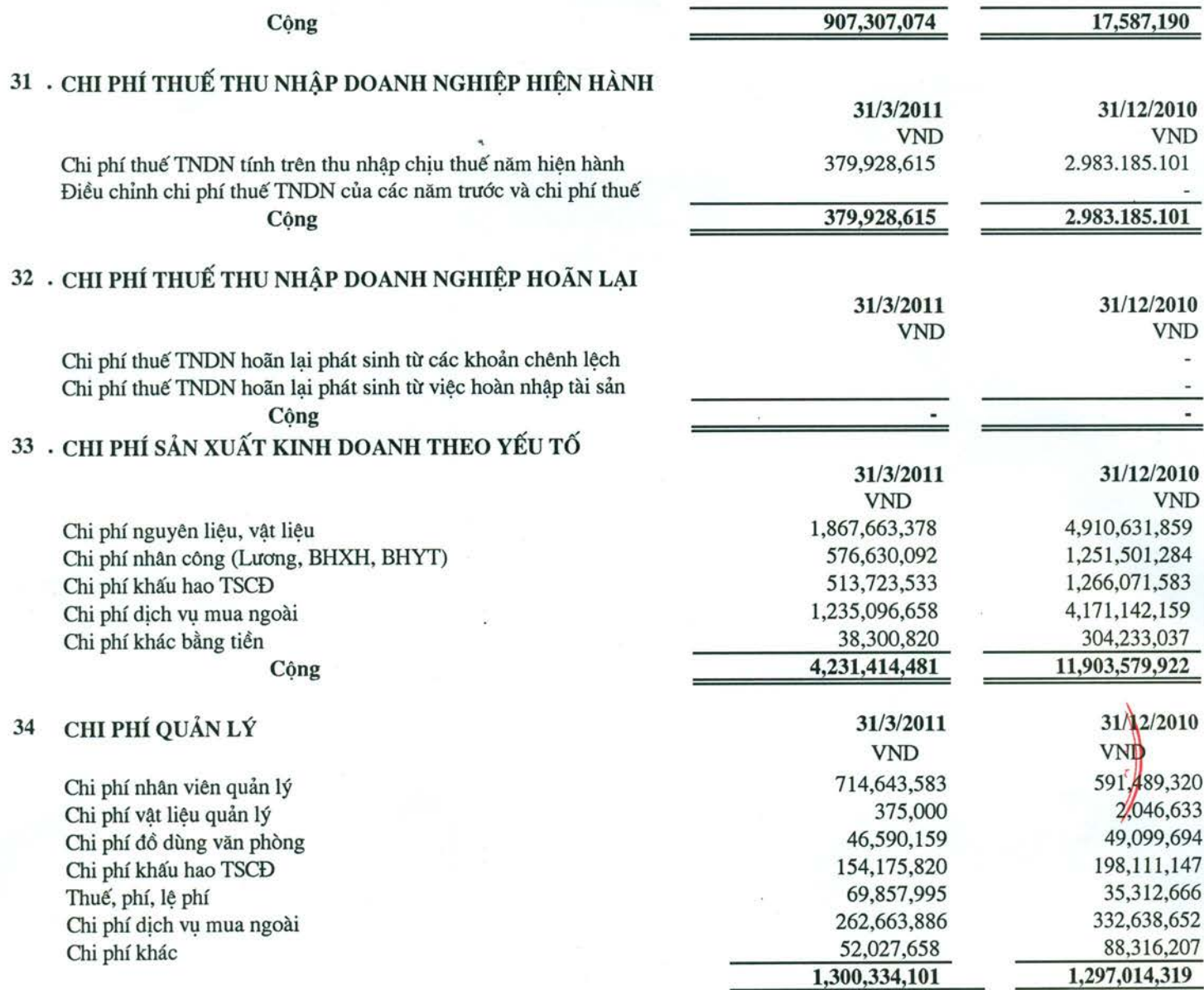




Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê h.động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cộng

-	-

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	23,089,375,622	62,970,317,024
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá	2,566,400,000	8,881,656,838
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	1,338,952,173	12,420,722,985
- Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	1,338,952,173	12,420,722,985
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	26,994,727,795	84,272,696,847

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	103,040,574	200,529,370
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại		-
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	103,040,574	200,529,370

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	26,891,687,221	84.072.167.477
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	26,891,687,221	84.072.167.477

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	22,263,744,929	56,858,885,146
Giá vốn bán đá và gia công đá xẻ	229,958,416	1,624,207,618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,215,102,025	17,168,674,513
Cộng	23,708,805,370	75,651,767,277

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	36,463,874	261.152.566
Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá	-	
Cộng	36,463,874	-

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	907,307,074	2.426.793.692
chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	17,587,190

- Ông TRẦN Thanh Hải	3,886,000,000	7%	3,886,000,000	7%
- Ông Đặng Minh Toàn	200,000,000	0%	200,000,000	0%
Vốn góp của đối tượng khác	29,661,010,000	52%	29,661,010,000	52%
- Do pháp nhân nắm giữ	5,391,100,000	9%	5,391,100,000	9%
- Do thể nhân nắm giữ	24,269,910,000	43%	24,269,910,000	43%
Cộng	57,000,000,000	100%	57,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2011	31/12/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	57,000,000,000	57,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	57,000,000,000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ		57,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

	31/3/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,700,000	5,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,700,000	5,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,700,000	5,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,700,000	5,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,700,000	5,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/3/2011	31/12/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	119,665,779	304,910,779
- Quỹ dự phòng tài chính	138,955,389	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	140,185,324	177,185,324

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	31/3/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	31/3/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

Cộng	2,779,101,922	161,254,173
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ		-
Chi phí lãi vay	-	-
Cộng	-	-
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC		
	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	48,307,400	31,838,400
Bảo hiểm xã hội	226,203,900	168,076,900
Bảo hiểm thất nghiệp	25,262,000	20,891,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,863,244,294	7,699,326,593
Cộng	4,163,017,594	7,920,132,893
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-
20 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng	250,000,000	375,000,000
- NH CP An Bình- CN Hà Nội	250,000,000	375,000,000
Vay đối tượng khác	2,248,636,363	2,623,409,091
- Thuê tài chính	2,248,636,363	2,623,409,091
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2,498,636,363	2,998,409,091
21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3,795,688,194	3,415,759,579
- Thuế TNDN	3,795,688,194	3,415,759,579
-		
Cộng	3,795,688,194	3,415,759,579
22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2011	%	31/12/2010	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	27,338,990,000	48%	27,338,990,000	48%
- Cty CP Cavico XD Cầu hầm	10,227,990,000	18%	10,227,990,000	18%
- Cty CP Cavico XD Thủy Điện	3,050,000,000	5%	3,050,000,000	5%
- Cty VIMICO	9,975,000,000	18%	9,975,000,000	18%

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	5,139,229,504	4,545,328,346
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo ₃	7,245,740,575	5,114,855,047
Xây dựng cơ bản lán trại tại mỏ Quỳ Hợp	244,516,835	244,516,835
Xây dựng cơ bản xưởng xẻ	461,741,589	461,741,589
XDCB dở dang: XDCB - Đường từ Hang Goong đi KCN	1,090,909,091	1,090,909,091
XDCB - Kho mìn (mỏ Quỳ Hợp)	7,956,940	7,956,940
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	372,385,779	351,984,123
XDCB dở dang: Mỏ đá Hòa Bình	11,800,000	11,800,000
XDCB dở dang: Công ty con tại Lào	-	191,006,065
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	1,073,745,910	471,882,577
XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳ Hợp	738,653,725	738,653,725
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	451,531,552	335,168,908
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	1,626,392,401	1,518,803,337
Cộng	17,895,641,218	11,465,307,848

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1,210,000,000	1,210,000,000
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư vào công ty con	8,336,254,791	5,133,984,863
Đầu tư góp vốn liên doanh	60,000,000	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	9,606,254,791	6,343,984,863

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,797,448,521	2,434,467,217
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	541,195,413	639,473,887
Chi phí khác	-	-
Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	-	-
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ	-	-
Cộng	2,338,643,934	3,073,941,104

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	52,822,297,923	36,610,352,728
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (Bắc Hà Nội)	6,687,408,367	5,817,408,367
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội	11,890,000,000	10,090,000,000
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	5,111,003,610	3,425,290,828
- NH BIDV chi nhánh Tây Hà Nội	7,710,000,000	8,500,000,000
- NH Seabank chi nhánh Hà Đông	1,740,871,413	-
- Vay đối tượng khác	19,683,014,533	8,777,653,533
Phải trả nhà cung cấp	6,130,069,699	10,643,267,949
Cộng	58,952,367,622	47,253,620,677

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	2,779,101,922	161,254,173

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		-	5,420,792,891	-	5,420,792,891
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-			-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	5,420,792,891	-	5,420,792,891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			378,552,645	-	378,552,645
Số tăng trong kỳ	-	-	225,866,370	-	225,866,370
- Khấu hao trong kỳ	-	-	225,866,370	-	225,866,370
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	604,419,015	-	604,419,015
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5,042,240,246	-	5,042,240,246
Tại ngày cuối kỳ	-	-	4,816,373,876	-	4,816,373,876

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh a					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	360,208,329	-	12,000,000	372,208,329
Số tăng trong kỳ	-	83,124,999	-	-	-
- Khấu hao trong năm		83,124,999			83,124,999
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	443,333,328	-	12,000,000	455,333,328
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	9,614,791,671	-	-	9,614,791,671
Tại ngày cuối kỳ	-	9,531,666,672	-	-	9,531,666,672

Thuế GTGT được khấu trừ	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	2,877,332,847	-
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	2,877,332,847	-

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,358,480,000	2,358,480,000
Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác	1,085,045,000	1,085,045,000
Cộng	3,443,525,000	3,443,525,000

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	187,200,000	4,933,021,340	4,406,336,970	59,600,000	9,586,158,310
Số tăng trong kỳ	-	956,033,635	-	-	956,033,635
- Mua trong kỳ	-	956,033,635	-	-	956,033,635
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	187,200,000	5,889,054,975	4,406,336,970	59,600,000	10,542,191,945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	59,058,092	2,095,059,827	1,048,540,278	6,317,237	3,208,975,434
Số tăng trong kỳ	15,607,650	176,359,965	167,369,178	1,566,666	360,903,459
- Khấu hao trong kỳ	15,607,650	176,359,965	167,369,178	1,566,666	360,903,459
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	74,665,742	2,271,419,792	1,215,909,456	7,883,903	3,569,878,893
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	128,141,908	2,837,961,513	3,357,796,692	53,282,763	6,377,182,876
Tại ngày cuối kỳ	112,534,258	3,617,635,183	3,190,427,514	51,716,097	6,972,313,052

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1,429,390,481	247,988,254
Tiền gửi Ngân hàng	240,735,872	218,512,994
Tiền VND gửi ngân hàng: No&PTNT - CN Hoàng Quốc	1,676,919	113,912,333
Tiền VND gửi ngân hàng: NH An Bình CN TP Hà Nội	1,100,468	3,267,192
Tiền VND gửi ngân hàng: VP đại diện HCM	2,904,494	8,269,571
Tiền VND gửi ngân hàng: Công thương VN - CN TP H	207,228,159	60,720,563
Tiền VND gửi ngân hàng: NH Đầu tư BIDV CN Bắc HN	-	1,908,692
Tiền VND gửi ngân hàng: No&PTNT CN Đông Đô, HN	1,000,000	1,000,000
Tiền VND gửi ngân hàng: NH Vietcombank Hoàn Kiếm	1,725,651	11,170,212
Tiền VND gửi ngân hàng: NH An Bình CN Trần Đăng Ninh	-	-
Tiền VND gửi ngân hàng: NH đầu tư BIDV - CN Tây	1,000,000	3,789,419
Tiền NH: NH indovinabank CN Thiên Long	100,000	100,000
Tiền VND gửi ngân hàng: Mỏ Quỳ Hợp	1,000,000	1,000,000
Tiền NH: NH Đông Nam A (SeAbank- CN Hà Đông)	2,344,112	1,000,000
Tiền NH: NH BIDV Tây HN(tiền ĐT gửi qua đêm)	8,281,057	
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NH No&PTNT CN Hoàn	12,375,012	12,375,012
Cộng	1,670,126,353	466,501,248

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	100,000,000	450,000,000
Cộng	100,000,000	450,000,000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khách hàng từ hđkd	23,061,380,805	23,904,043,573
Cộng	23,061,380,805	23,904,043,573

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	1,842,006,967	1,031,321,075
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	13,924,117,342	10,511,108,660
Thành phẩm		
Hàng hoá	934,665,853	822,121,117
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	16,700,790,162	12,364,550,852

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

31/3/2011	31/12/2010
------------------	-------------------

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.887.043.923)	18,368,672,355	(4.887.043.923)	18,368,672,355
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16.300.158.266)	3,939,377,090	(16.300.158.266)	3,939,377,090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	466,501,248	30,694,353	466,501,248	30,694,353
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	(15.833.657.018)	3,970,071,443	(15.833.657.018)	3,970,071,443

NGƯỜI LẬP BIỂU


Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Hưng

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2011


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến Q1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Q1 năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01				
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02				
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.214.400.383)	(1.552.181.599)	(2.214.400.383)	(1.552.181.599)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.758.780.876)	(280.984.365)	(1.758.780.876)	(280.984.365)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	130.499.179	2.587.402.600	130.499.179	2.587.402.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(4.816.953.991)	(2.398.628.350)	(4.816.953.991)	(2.398.628.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.659.636.071)	(1.644.391.714)	(8.659.636.071)	(1.644.391.714)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(84.478.272)	(34.903.551)	(84.478.272)	(34.903.551)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.119.000.000)	(12.950.000.000)	(3.119.000.000)	(12.950.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	450.000.000	200.000.000	450.000.000	200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.753.478.272)	(12.784.903.551)	(2.753.478.272)	(12.784.903.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.900.000	29.364.480.000	11.900.000	29.364.480.000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		(999.340.000)		(999.340.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.974.217.875	460.000.000	14.974.217.875	460.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.873.161.798)	(10.456.467.645)	(19.873.161.798)	(10.456.467.645)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				

CÔNG TY CP CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP

Tầng 5, Tòa nhà Technosoft, KCN Dịch Vụ Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q1 năm nay	Q1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến Q1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Q1 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26,994,727,795	15,759,624,268	26,994,727,795	15,759,624,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		103,040,574	23,405,502	103,040,574	23,405,502
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26,891,687,221	15,736,218,766	26,891,687,221	15,736,218,766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23,708,805,370	14,126,046,410	23,708,805,370	14,126,046,410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,182,881,851	1,610,172,356	3,182,881,851	1,610,172,356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36,463,874	15,004,859	36,463,874	15,004,859
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	907,307,074	325,781,557	907,307,074	325,781,557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		127,773,115	292,589,016	127,773,115	292,589,016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,300,334,101	489,298,716	1,300,334,101	489,298,716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		883,931,435	517,507,926	883,931,435	517,507,926
11. Thu nhập khác	31		635,783,026	592,110,399	635,783,026	592,110,399
12. Chi phí khác	32			214,502,316		214,502,316
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		635,783,026	377,608,083	635,783,026	377,608,083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,519,714,461	895,116,009	1,519,714,461	895,116,009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	379,928,615	223,779,002	379,928,615	223,779,002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,139,785,846	671,337,007	1,139,785,846	671,337,007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Bích Liên

Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	Đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,358,480,000	2,358,480,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		146,582,536,192	135,521,680,547
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		79,027,631,833	68,933,217,034
I. Nợ ngắn hạn	310		76,528,995,470	65,934,807,943
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	52,822,297,923	36,610,352,728
2. Phải trả người bán	312		6,130,069,699	10,643,267,949
3. Người mua trả tiền trước	313		3,524,992,855	3,279,906,318
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,543,199,866	4,376,584,502
5. Phải trả người lao động	315		1,687,204,894	2,289,855,723
6. Chi phí phải trả	316	V.17	817,800,615	637,522,506
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,863,244,294	7,920,132,893
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		140,185,324	177,185,324
II. Nợ dài hạn	330		2,498,636,363	2,998,409,091
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,498,636,363	2,998,409,091
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		67,554,904,359	66,588,463,513
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	67,554,904,359	66,588,463,513
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57,011,900,000	57,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		119,665,779	304,910,779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138,955,389	138,955,389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,284,383,191	9,144,597,345
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsct	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		146,582,536,192	135,521,680,547

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			130	130
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Hiệp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		90,314,074,795	85,446,328,033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,670,126,353	466,501,248
1. Tiền	111	V.01	1,670,126,353	466,501,248
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100,000,000	450,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100,000,000	450,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57,572,586,707	61,462,701,732
1. Phải thu của khách hàng	131		23,054,405,805	23,897,068,573
2. Trả trước cho người bán	132		24,591,410,781	20,912,123,894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,926,770,121	16,653,509,265
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16,700,790,162	12,364,550,852
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,700,790,162	12,364,550,852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,270,571,573	10,702,574,201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342,325,534	485,919,061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,877,332,847	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,050,913,192	10,216,655,140
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		56,268,461,397	50,075,352,514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,092,020,000	1,092,020,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6,975,000	6,975,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,085,045,000	1,085,045,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		40,873,062,672	37,206,926,547
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	6,972,313,052	6,377,182,876
- Nguyên giá	222		10,542,191,945	9,586,158,310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.569.878.893)	(3.208.975.434)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	4,816,373,876	5,042,240,246
- Nguyên giá	225		5,420,792,891	5,420,792,891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(604.419.015)	(378.552.645)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,531,666,670	9,614,791,669
- Nguyên giá	228		9,987,000,000	9,987,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(455.333.330)	(372.208.331)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,552,709,074	16,172,711,756
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,606,254,791	6,343,984,863
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,336,254,791	5,133,984,863
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,210,000,000	1,210,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,697,123,934	5,432,421,104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,338,643,934	3,073,941,104
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP**

----- 000 -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- 000 -----



GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Hà Nội, tháng 4 năm 2011

